

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	37,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.8%	15.4%	-0.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.21
Z - score (sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

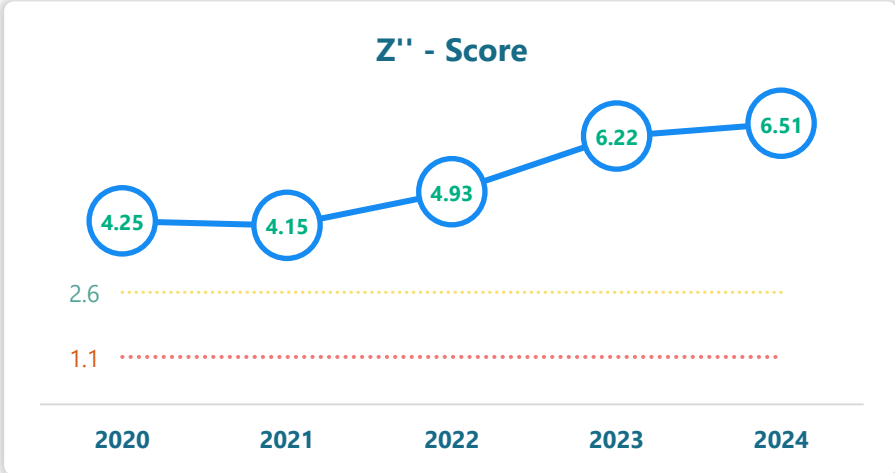
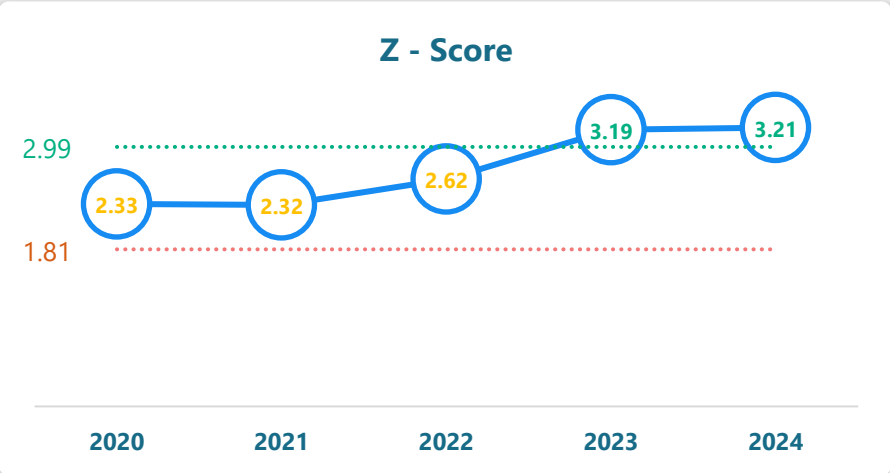
Hệ số nguy cơ phá sản	6.51
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
946		▼ 73.0
tỷ VNĐ		▼ 7.2%

LN sau thuế	2024	YoY
72.2		▼ 8.00
tỷ VNĐ		▼ 10.0%

ROE	2024	+/- YoY
9.7%		▼ 2.1%

ROA	2024	+/- YoY
6.5%		▼ 0.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VDP** năm **2024** đạt **3.21**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

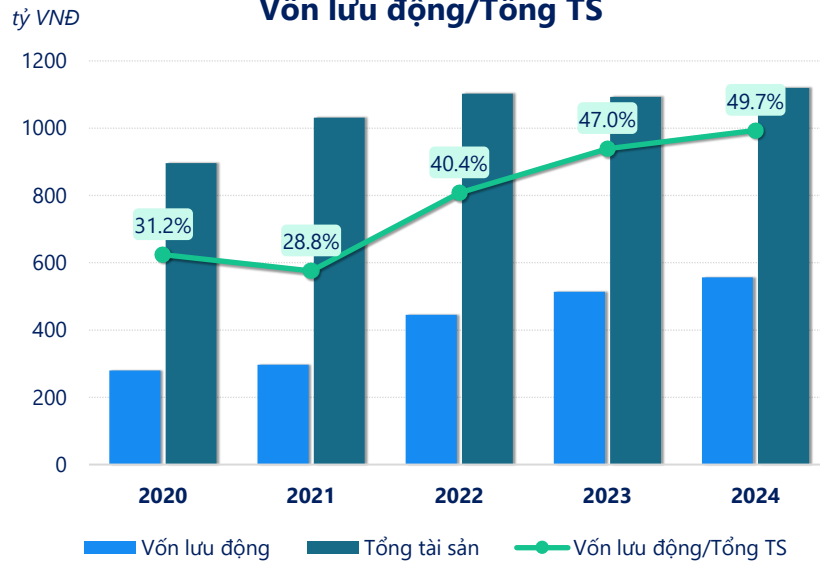
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VDP** năm **2024** đạt **6.51**, cao hơn so với năm 2023 (6.22). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **VDP** ghi nhận doanh thu thuần **945.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **72.19** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.21%** và **giảm 10.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.69%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA (HSX: VDP)

Vốn lưu động/Tổng TS

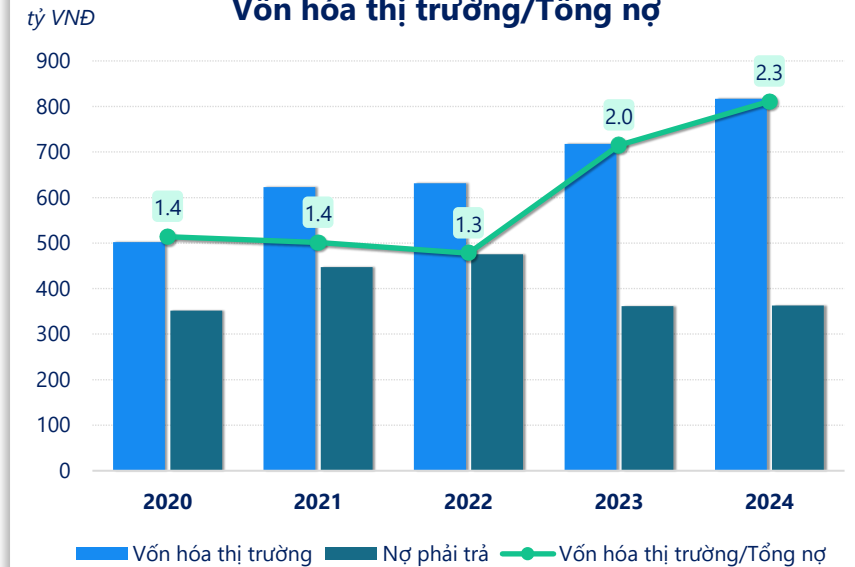


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

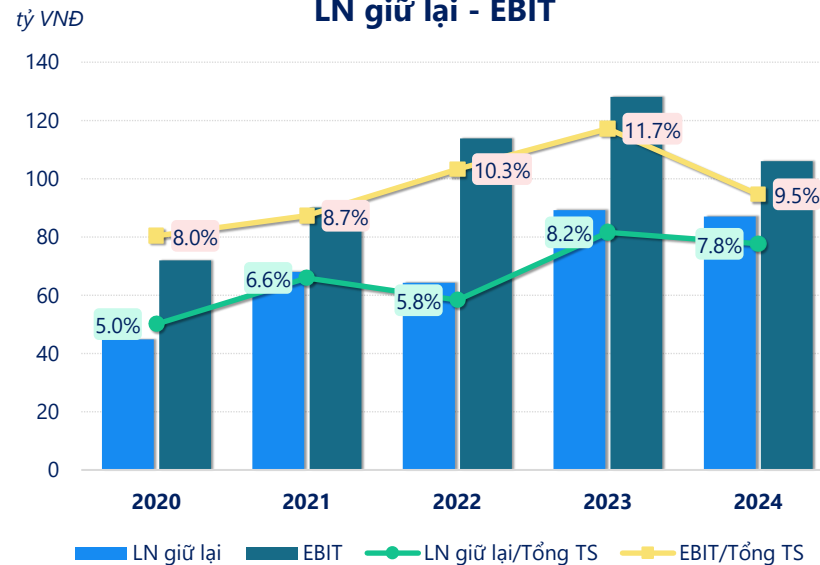
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.25, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

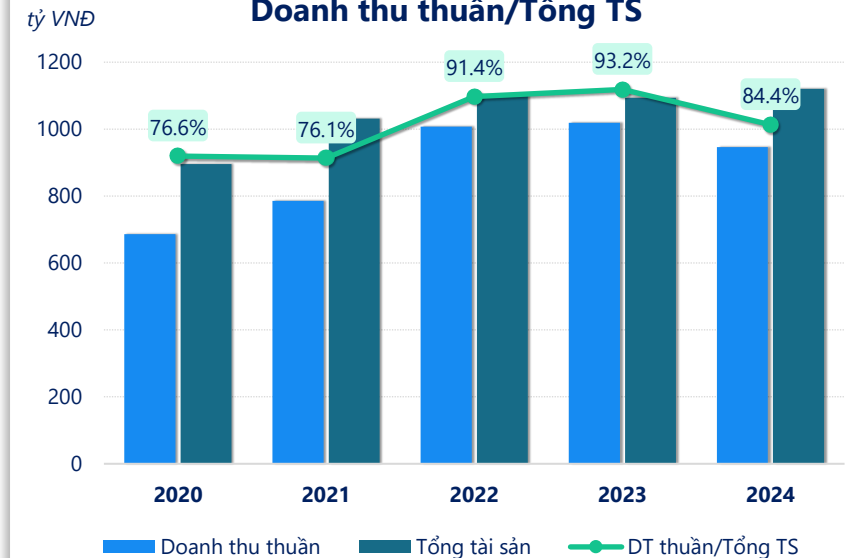
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,120	1,093	2.4%
Tài sản ngắn hạn	919	875	5.0%
Tiền và tương đương tiền	124	214	-42.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	189	119	58.5%
Phải thu ngắn hạn	243	239	1.6%
Hàng tồn kho	353	297	19.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	6.68	63.5%
Tài sản dài hạn	201	218	-8.0%
Phải thu dài hạn	0	1.04	-100%
Tài sản cố định	0.04	211	-100.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.11	0.20	-46.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.00	5.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.18	1.21	-2.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	363	361	0.3%
Nợ ngắn hạn	363	361	0.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	258	273	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.1	28.0	50.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	758	732	3.5%
Vốn chủ sở hữu	758	732	3.5%
Vốn điều lệ	221	184	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	686	785	1,008	1,019	946
Giá vốn hàng bán	531	598	755	749	710
Lợi nhuận gộp	156	187	252	271	235
Doanh thu HĐTC	7.66	28.8	26.1	19.6	23.4
Chi phí TC	11.0	14.2	24.5	27.6	18.4
Chi phí lãi vay	8.84	12.9	20.5	27.6	15.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.2	69.4	90.1	120	72.6
Chi phí QLDN	47.1	62.6	71.6	51.1	81.8
LN thuần từ HĐKD	56.4	69.9	92.2	91.2	86.0
Lợi nhuận khác	6.78	7.20	1.10	9.39	4.82
LN trước thuế	63.2	77.1	93.3	101	90.8
Lợi nhuận sau thuế	50.2	60.2	73.5	80.2	72.2
LNST của CĐ cty mẹ	50.2	60.2	73.5	80.2	72.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.6	-34.5	11.1	109	-15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-122	3.95	-59.1	47.9	-19.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	160	28.3	64.3	-30.8	-54.8
Tiền đầu kỳ	51.9	74.1	71.9	88.1	214
Lưu chuyển tiền thuần	22.0	-2.22	16.3	126	-90.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	-0.02	-0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	74.1	71.9	88.1	214	124